

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND huyện Quế Sơn)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	597.935	941.349	337.865	157,43
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	114.380	160.513	46.132	140,33
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	62.860	85.972	23.112	136,77
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	51.520	74.540	23.020	144,68
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	483.555	622.082	138.527	128,65
1	Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	309.341	309.341	-	100,00
2	- Bổ sung có mục tiêu	174.214	312.741	138.527	179,52
III	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		5.548	5.548	
IV	Thu kết dư năm trước.		13.031	13.031	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		140.175	140.175	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	597.935	939.292	341.357	157,09
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	597.935	625.591	27.656	104,63
1	Chi đầu tư phát triển	91.810	102.539	10.729	111,69
2	Chi thường xuyên	481.355	515.992	34.636	107,20
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Chi dự phòng ngân sách	8.266	7.060	(1.206)	85,41
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	16.504	-	(16.504)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu		26.491	26.491	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		6.183	6.183	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		20.308	20.308	
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		41.857	41.857	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		245.352	245.352	
C	Kết dư ngân sách địa phương		2.057	2.057	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND huyện Quế Sơn)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	635.080	597.935	1.027.566,88	941.349,28	162%	157%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	151.525	114.380	210.421,76	160.513,25	139%	140%
I	Thu nội địa	151.525	114.380	206.172,28	156.263,77	136%	137%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	11.451	8.016	12.422,88	8.696,02	108%	108%
	- Thuế giá trị gia tăng	11.451	8.016	10.525,61	7.367,93	92%	92%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	1.897,27	1.328,09		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	- Thuế tài nguyên		-	-	-		
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.116	4.281	12.607,94	8.825,56	206%	206%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.639	1.147	1.451,45	1.016,02	89%	89%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.477	3.134	11.156,49	7.809,54		
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	- Thuế tài nguyên			-	-		
	- Thu khác			-	-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	60.720	45.793	46.882,07	35.907,53	77%	78%
	- Thuế giá trị gia tăng	44.264	30.984	32.026,01	22.418,21	72%	72%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.423	3.796	4.477,66	3.134,36	83%	83%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	66	46	78,11	54,68		
	- Thuế tài nguyên	10.967	10.967	10.300,28	10.300,28	94%	94%
	- Thu khác						
4	Lệ phí trước bạ	13.750	13.750	18.120,28	18.120,28	132%	132%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	660	660	718,61	718,61	109%	109%
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.281	4.397	9.381,52	6.933,69	149%	158%
8	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			-	-		
9	Phí, lệ phí	7.964	6.501	7.872,25	7.076,13	99%	109%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	1.276		662,77	15,00	52%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu cấp tỉnh, huyện	6.204	6.017	6.775,34	6.626,99	109%	110%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu cấp xã	484	484	434,14	434,14		
	Trong đó: Phí tham quan			-	-		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4.103	4.103	5.255,76	5.255,76		128%
10	Thu tiền sử dụng đất	38.500	27.500	80.840,20	56.812,68	210%	207%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	38.500	27.500	80.840,20	56.812,68	210%	207%
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	924	924	7.411,86	7.411,86	802%	802%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Trong đó: - Thu tiền thuê đất từ Doanh nghiệp nước ngoài			-	-		
	- Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất từ DN nước ngoài			-	-		
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-	-		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-	-		
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-	-		
13	Thu từ bán tài sản nhà nước	-		-	-		
	Trong đó: - Do trung ương			-	-		
	- Do địa phương			-	-		
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-	-		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			-	-		
	- Do địa phương xử lý			-	-		
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (phần tài sản trên đất)			8,00	8,00		
16	Thu khác ngân sách	3.509	1.486	7.351,47	4.248,01	210%	286%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	121		3.021,56	-	2497%	
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.100	523	1.924,51	874,70	175%	167%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	825	248	1.499,74	449,92		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	275	275	424,77	424,77	154%	154%
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	550	550	630,71	630,71	115%	115%
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-	-		
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-	-		
II	Thu hải quan			-	-		
1	Thuế xuất khẩu			-	-		
2	Thuế nhập khẩu			-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-	-		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			-	-		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			-	-		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-	-		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			-	-		
8	Phí, lệ phí hải quan			-	-		
9	Thu khác			-	-		
	Trong đó: Lợi nhuận sau thuế từ yếm sào			-	-		
III	Thu viện trợ			-	-		
IV	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	4.249,48	4.249,48		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	4.202,43	4.202,43		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
2	Các khoản huy động đóng góp khác			47,06	47,06		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			-	-		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			-	-		
2.1	Thu nợ gốc cho vay			-	-		
2.2	Thu lãi cho vay			-	-		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	483.555	483.555	663.939,50	627.630,41	137%	130%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	483.555	483.555	622.082,00	622.082,00	129%	129%
1	Bổ sung cân đối	309.341	309.341	309.341,00	309.341,00	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	174.214	174.214	312.741,00	312.741,00	180%	180%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	174.214	174.214	312.741,00	312.741,00	180%	180%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-	-		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			41.857,50	5.548,41		
C	THU CHUYỂN NGUỒN			140.175,05	140.175,05		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			13.030,57	13.030,57		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số #sovbi/QĐ-UBND ngày #nbnh/ /2023 của UBND huyện Quế Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp xã
			2	3		5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
A	B	1=2+3			4=5+6						
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	597.935,00	478.139,00	119.796,00	939.291,76	678.968,43	260.323,32	157,09	142,00	217,31	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	597.935,00	478.139,00	119.796,00	625.590,83	421.489,39	204.101,43	104,63	88,15	170,37	
I	Chi đầu tư phát triển	91.810,00	91.009,00	801,00	102.538,97	72.336,64	30.202,33	111,69	79,48	3770,58	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	91.810,00	91.009,00	801,00	102.538,97	72.336,64	30.202,33	111,69	79,48	3770,58	
1.1	Chi quốc phòng	187,00	187,00		838,51	838,51	-	448,40	448,40		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			2,83		2,83				
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			2.080,44	189,15	1.891,29				
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-			-						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.430,00	629,00	801,00	1.465,39	671,66	793,73				
1.6	Chi văn hóa thông tin	-			7.940,94	1.210,26	6.730,68				
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-						
1.8	Chi thể dục thể thao	-			2.910,13	-	2.910,13				
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-			-		-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	74.393,00	74.393,00		65.411,97	50.183,20	15.228,77	87,93	67,46		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.000,00	11.000,00		17.171,02	14.616,11	2.554,90	156,10	132,87		
1.12	Chi bảo đảm xã hội	4.800,00	4.800,00		4.717,76	4.627,76	90,00	98,29		#DIV/0!	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác				-						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...				-						
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-						
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định				-						
III	Chi thường xuyên	481.355,40	366.856,40	114.499,00	515.991,71	346.919,81	169.071,90	107,20	94,57	147,66	
2.1	Chi quốc phòng	6.256,00	3.059,00	3.197,00	10.598,60	6.944,32	3.654,28	169,41	227,01	114,30	
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.904,00	1.380,00	1.524,00	4.570,60	2.555,23	2.015,37	157,39	185,16	132,24	
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	165.059,00	164.539,00	520,00	178.666,96	171.207,97	7.458,99	108,24	104,05	1434,42	
2.4	Chi khoa học và công nghệ	-			198,89	198,89					
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	11.955,00	11.565,00	390,00	8.065,51	7.434,95	630,56	67,47	64,29	161,68	
2.6	Chi văn hóa thông tin	3.562,00	1.628,00	1.934,00	5.887,48	2.324,22	3.563,26	165,29	142,77	184,24	
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.115,00	1.019,00	1.096,00	2.757,85	1.723,70	1.034,15	130,39	169,16	94,36	

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2.8	Chi thể dục thể thao	1.602,00	506,00	1.096,00	2.360,86	738,64	1.622,22	147,37	145,98	148,01
2.9	Chi bảo vệ môi trường	4.000,00	1.276,00	2.724,00	4.048,51	940,13	3.108,38	101,21	73,68	114,11
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	94.196,40	85.041,40	9.155,00	70.996,65	36.893,21	34.103,43	75,37	43,38	372,51
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	105.530,00	33.829,00	71.701,00	119.124,81	43.835,10	75.289,72	112,88	129,58	105,01
2.12	Chi bảo đảm xã hội	82.345,00	61.628,00	20.717,00	107.336,15	71.153,06	36.183,09	130,35	115,46	174,65
2.13	Chi khác	1.831,00	1.386,00	445,00	1.378,87	970,40	408,47	75,31	70,01	91,79
IV	Dự phòng ngân sách	8.266,00	6.434,00	1.832,00	7.060,14	2.232,94	4.827,20	85,41	34,71	263,49
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	16.503,60	13.839,60	2.664,00	-	-	-	-	0,00	0,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				26.491,30	16.906,44	9.584,86	-	-	
I	Chi các chương trình MTQG				6.183,11	398,25	5.784,86			
1	Chương trình MTQG nông thôn mới				6.183,11	398,25	5.784,86			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				-		-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				20.308,20	16.508,20	3.800,00			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				245.352,13	204.263,51	41.088,62			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				41.857,50	36.309,09	5.548,41			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN**

Biểu số 99/CK-NSNN

(Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016
của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND huyện Quế Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	590.606,00	899.983,77	152,38
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	112.467,00	221.015,30	196,52
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	478.139,00	438.395,88	91,69
I	Chi đầu tư phát triển	91.009,00	88.515,09	97,26
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	91.009,00	88.515,09	97,26
1.1	Chi quốc phòng	187,00	838,51	19,89
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		189,15	0,00
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	629,00	671,66	209,67
1.6	Chi văn hóa thông tin		1.210,26	0,00
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	0,00
1.8	Chi thể dục thể thao			
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	0,00
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	74.393,00	66.361,65	143,57
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.000,00	14.616,11	308,99
1.12	Chi bảo đảm xã hội	4.800,00	4.627,76	364,03
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	366.856,40	347.647,85	94,76
2.1	Chi quốc phòng	3.059,00	6.944,32	227,01
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.380,00	2.555,23	185,16
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	164.539,00	171.207,97	104,05
2.4	Chi khoa học và công nghệ	-	198,89	
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	11.565,00	7.434,95	64,29
2.6	Chi văn hóa thông tin	1.628,00	2.662,47	163,54
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.019,00	1.723,70	169,16
2.8	Chi thể dục thể thao	506,00	738,64	145,98
2.9	Chi bảo vệ môi trường	1.276,00	940,13	73,68
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	85.041,40	37.283,00	43,84
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.829,00	43.835,10	129,58
2.12	Chi bảo đảm xã hội	61.628,00	71.153,06	115,46
2.13	Chi khác	1.386,00	970,40	70,01
III	Dự phòng ngân sách	6.434,00	2.232,94	34,71
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.839,60	-	0,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		204.263,51	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		36.309,09	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số #sov/b/QĐ-UBND ngày #bbh/ /2023 của UBND huyện Quế Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm (1)						Quyết toán				So sánh (%)								
		Chi chương trình MTQG			Chi thường xuyên			Chi chương trình MTQG			Chi thường xuyên			Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên		Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	90.313,44	24.366,65	66.367,12	-	-	-	759.382,56	128.783,46	539.634,48	82.699	76.122	6.577	855.754,64	106.339,29	523.052,68	22.353,10	21.253,28	1.438,07	204.009,56	101	69	86	27	28	22
1	VPHĐND - UBND	35.657,21	18.974,08	17.103,46	-	-	-	513.597,55	91.039,49	358.874,70	63.683	60.603	3.080	549.581,25	72.336,50	349.152,79	16.568,50	16.178,75	728,00	111.523,46	100	66	93	26	27	24
2	Phòng Nội vụ	2,58	-	2,58	0	-	-	7.697,11	4.800,00	79.411,87	935	-	935	86.034,84	3.858,87	79.946,32	210,50	-	210,50	13,69	100	-	-	-	-	-
3	Phòng LĐ-TB&XH	888,78	-	888,78	0	-	-	85.146,45	8.298,83	6.803,83	1.495	-	1.495	8.295,84	2.810,06	79.946,32	210,50	-	210,50	14,00	99	-	-	-	-	-
4	Phòng NN&PTNT	15,00	-	15,00	0	-	-	8.298,83	8.298,83	8.298,83	1.495	-	1.495	8.295,84	2.810,06	79.946,32	210,50	-	210,50	14,00	99	-	-	-	-	-
5	Thanh tra	-	-	-	0	-	-	841,69	-	841,69	-	-	-	841,69	-	841,69	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	220,00	-	220,00	0	-	-	1.781,41	2.586,59	1.781,41	-	-	-	2.001,01	-	2.001,01	-	-	-	-	100	-	-	-	-	69
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9.968,11	9.274,78	693,33	0	-	-	7.696,84	3.937,72	3.937,72	1.173	#####	173	18.610,04	10.367,33	5.629,57	1.119,25	1.000,00	119,25	1.493,89	105	87	122	95	-	-
8	Phòng Tài nguyên - MT	586,55	-	586,55	0	-	-	2.252,80	2.252,80	2.252,80	-	-	-	2.761,25	-	2.761,25	-	-	-	-	97	-	-	-	-	-
9	Phòng Tư pháp	-	-	-	0	-	-	761,11	-	761,11	-	-	-	759,73	-	759,73	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
10	Phòng VH-TT	-	-	-	0	-	-	1.190,85	30,00	1.190,85	140	-	140	1.188,69	-	1.188,69	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
12	VP Điều phối NTM	67,40	-	67,40	0	-	-	2.338,14	2.193,97	2.193,97	-	-	-	2.405,50	-	2.405,50	60	-	60	187,17	100	100	100	100	43	-
13	Phòng Giáo dục - Đào tạo	-	-	-	0	-	-	2.193,97	4.624,49	2.193,97	338	-	338	4.364,39	-	4.364,39	-	-	-	80,00	100	100	100	100	-	-
14	Trung tâm KTN	-	-	-	0	-	-	5.905,14	-	5.905,14	-	-	-	5.909,41	-	5.909,41	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
15	Trung tâm VH-TT-TTTH	-	-	-	0	-	-	162.707,33	64.842,11	38.402,63	59.463	59.463	-	177.577,63	39.299,51	5.174,37	15.038,34	-	-	735,04	100	88	-	-	-	-
16	Đội Quản lý trật tự xã hội	4,27	-	4,27	0	-	-	17.803,22	17.803,22	17.803,22	-	-	-	17.803,22	17.803,22	25.511,93	-	-	97.727,85	100	53	58	-	-	-	-
17	Ban QL các Dự án đầu tư	14.986,73	9.699,30	5.287,43	0	-	-	140,41	-	-	140	140,41	-	140,41	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
19	Công ty CPXD và ĐT S91	-	-	-	-	-	-	2.055,52	-	2.055,52	-	-	-	2.555,23	-	2.555,23	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
21	Ban QL DA trồng rừng	499,71	-	499,71	0	-	-	9.266,14	838,51	8.427,64	-	-	-	9.266,14	838,51	8.427,64	-	-	-	227,86	100	100	100	100	-	-
22	Công an huyện	-	-	-	0	-	-	10.641,07	-	10.641,07	-	-	-	10.641,07	-	10.641,07	-	-	-	-	98	-	-	-	-	-
23	Ban chỉ huy Quân sự	-	-	-	0	-	-	2.062,96	-	2.062,96	-	-	-	2.097,22	-	2.097,22	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
24	Văn phòng Huyện ủy	-	-	-	0	-	-	1.381,66	-	1.381,66	-	-	-	1.381,66	-	1.381,66	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
25	UB MTTT tại TQVN huyện	34,25	-	34,25	0	-	-	1.097,66	-	1.097,66	-	-	-	1.097,66	-	1.097,66	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
26	Huyện đoàn	-	-	-	0	-	-	1.383,71	-	1.383,71	-	-	-	1.383,71	-	1.383,71	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
27	Hội Phụ nữ	-	-	-	0	-	-	762,25	-	762,25	-	-	-	751,61	-	751,61	-	-	-	-	99	-	-	-	-	-
28	Hội Nông dân	-	-	-	0	-	-	260,95	-	260,95	-	-	-	274,91	-	274,91	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
29	Hội Cựu chiến binh	-	-	-	0	-	-	261,00	-	261,00	-	-	-	261,00	-	261,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
30	Hội Chữ thập đỏ- Từ thiện	15,06	-	15,06	0	-	-	137,40	-	137,40	-	-	-	137,40	-	137,40	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
31	Hội người mù	-	-	-	0	-	-	107,45	-	107,45	-	-	-	107,45	-	107,45	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
32	Hội nạn nhân chất độc da cam	-	-	-	0	-	-	210,32	-	210,32	-	-	-	210,32	-	210,32	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
33	Hội Cựu thanh niên xung phong	-	-	-	0	-	-	133,00	-	133,00	-	-	-	133,00	-	133,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
34	Tu viện nước	-	-	-	0	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-
35	Hội Khuyến học- Giáo chức	-	-	-	0	-	-	4,00	-	4,00	-	-	-	4,00	-	4,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
36	Chi cục Thi hành án	-	-	-	0	-	-	25,00	-	25,00	-	-	-	25,00	-	25,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
37	Viện Kiểm sát nhân dân	-	-	-	0	-	-	683,12	-	683,12	-	-	-	683,12	-	683,12	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
38	Kho bạc Nhà nước huyện	-	-	-	0	-	-	32,40	-	32,40	-	-	-	32,40	-	32,40	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
39	Chi cục Thuế	-	-	-	0	-	-	23,00	-	23,00	-	-	-	23,00	-	23,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
40	Trung tâm Y tế	-	-	-	0	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
41	Hạt Kiểm lâm Trung Q.Nam	-	-	-	0	-	-	47,00	-	47,00	-	-	-	47,00	-	47,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
42	Chi cục Thống kê	-	-	-	0	-	-	24,00	-	24,00	-	-	-	24,00	-	24,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
43	Đội Quản lý thị trường	-	-	-	0	-	-	470,00	-	470,00	-	-	-	470,00	-	470,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
44	Tòa án nhân dân huyện	-	-	-	0	-	-	25,00	-	25,00	-	-	-	25,00	-	25,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
45	Liên đoàn lao động huyện	-	-	-	0	-	-	40,00	-	40,00	-	-	-	40,00	-	40,00	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
46	Nguồn lực chính sách xã hội	-	-	-	0	-	-	0,99	-	0,99	-	-	-	0,99	-	0,99	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
47	Hội Đồng Y	-	-	-	0	-	-	722,86	-	722,86	-	-	-	722,86	-	722,86	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
48	Hội khởi nghiệp sáng tạo Q.S	-	-	-	0	-	-	422,75	-	422,75	-	-	-	422,75	-	422,75	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
49	Trường THPT Quê Sơn	-	-	-	0	-	-	169,07	-	169,07	-	-	-	169,07	-	169,07	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
50	HTX NN Quê Xuân 1	-	-	-	0	-	-	591,82	-	591,82	-	-	-	591,82	-	591,82	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
51	HTX NN Quê Xuân 2	-	-	-	0	-	-	373,74	-	373,74	-	-	-	373,74	-	373,74	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
52	HTX NN Quê Phú	-	-	-	0	-	-	239,78	-	239,78	-	-	-	239,78	-	239,78	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
53	HTX NN Phú Thọ	-	-	-	0	-	-	227,52	-	227,52	-	-	-	227,52	-	227,52	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
54	HTX NN Quê Thuận	-	-	-	0	-	-	227,52	-	227,52	-	-	-	227,52	-	227,52	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-

ST T	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang				Dự toán được giao trong năm (1)				Quyết toán				So sánh (%)			
		Chi chương trình MTQG				Chi chương trình MTQG				Chi chương trình MTQG				Chi chương trình MTQG			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)
55	HTX NN Quê Hiệp	-	-	-	537,52	537,52	-	-	-	537,52	-	-	-	537,52	-	-	-
56	HTX NN Quê Châu	-	0	-	371,52	371,52	-	-	-	371,52	-	-	-	371,52	-	-	-
57	HTX NN Đồng Phú	-	0	-	70,20	70,20	-	-	-	70,20	-	-	-	70,20	-	-	-
58	HTX NN Quê Long	-	0	-	398,20	398,20	-	-	-	398,20	-	-	-	398,20	-	-	-
59	HTX NN Quê An	-	-	-	148,98	148,98	-	-	-	148,98	-	-	-	148,98	-	-	-
60	HTX NN Quê Phong	-	-	-	210,17	210,17	-	-	-	210,17	-	-	-	210,17	-	-	-
61	HTX NN Quê Minh	-	-	-	14,06	14,06	-	-	-	14,06	-	-	-	14,06	-	-	-
62	HTX NN Quê Cường	-	-	-	76,66	76,66	-	-	-	76,66	-	-	-	76,66	-	-	-
63	HTX Mỹ nghệ mây tre gỗ và KDTH NN Sơn Xuân	-	-	-	185,22	185,22	-	-	-	185,22	-	-	-	185,22	-	-	-
64	HTX NNHC Cao Phước Thành	-	-	-	381,78	381,78	-	-	-	381,78	-	-	-	381,78	-	-	-
65	HTX NN Hồ tiêu Quê Sơn	-	-	-	196,56	196,56	-	-	-	196,56	-	-	-	196,56	-	-	-
66	HTX Dược liệu Hương Quê Đất Quảng	5,40	-	5,40	3,249,61	3,249,61	-	-	-	3,249,61	-	-	-	3,249,61	-	-	-
67	Trường MG Quê Xuân 1	-	-	-	2,158,27	2,158,27	-	-	-	2,158,27	-	-	-	2,158,27	-	-	-
68	Trường MG Quê Xuân 2	-	-	-	3,912,11	3,912,11	-	-	-	3,912,11	-	-	-	3,912,11	-	-	-
69	Trường MG Quê Phú	225,68	-	225,68	3,221,64	3,221,64	-	-	-	3,221,64	-	-	-	3,221,64	-	-	-
70	Trường MG Hương An	-	-	-	4,213,35	4,213,35	-	-	-	4,213,35	-	-	-	4,213,35	-	-	-
71	Trường MG Quê Mỹ	122,64	-	122,64	2,637,74	2,637,74	-	-	-	2,637,74	-	-	-	2,637,74	-	-	-
72	Trường MG Quê Thuận	-	-	-	1,808,05	1,808,05	-	-	-	1,808,05	-	-	-	1,808,05	-	-	-
73	Trường MG Quê Hiệp	120,73	-	120,73	3,421,28	3,421,28	-	-	-	3,421,28	-	-	-	3,421,28	-	-	-
74	Trường MG Quê Châu	-	-	-	2,040,90	2,040,90	-	-	-	2,040,90	-	-	-	2,040,90	-	-	-
75	Trường MG Quê Minh	-	-	-	3,648,74	3,648,74	-	-	-	3,648,74	-	-	-	3,648,74	-	-	-
76	Trường MG Đồng Phú	-	-	-	2,507,03	2,507,03	-	-	-	2,507,03	-	-	-	2,507,03	-	-	-
77	Trường MG Quê An	139,76	-	139,76	2,377,12	2,377,12	-	-	-	2,377,12	-	-	-	2,377,12	-	-	-
78	Trường MG Quê Phong	0,60	-	0,60	1,601,23	1,601,23	-	-	-	1,601,23	-	-	-	1,601,23	-	-	-
79	Trường MG Quê Long	1,133,00	-	1,133,00	4,407,97	4,407,97	-	-	-	4,407,97	-	-	-	4,407,97	-	-	-
80	Trường TH Quê Xuân 1	-	-	-	4,967,25	4,967,25	-	-	-	4,967,25	-	-	-	4,967,25	-	-	-
81	Trường TH Quê Xuân 2	-	-	-	5,276,39	5,276,39	-	-	-	5,276,39	-	-	-	5,276,39	-	-	-
82	Trường TH Quê Phú	1,001,00	-	1,001,00	6,445,79	6,445,79	-	-	-	6,445,79	-	-	-	6,445,79	-	-	-
83	Trường TH Hương An	0,73	-	0,73	8,116,30	8,116,30	-	-	-	8,116,30	-	-	-	8,116,30	-	-	-
84	Trường TH Quê Mỹ	-	-	-	4,217,64	4,217,64	-	-	-	4,217,64	-	-	-	4,217,64	-	-	-
85	Trường TH Quê Thuận	-	-	-	3,172,30	3,172,30	-	-	-	3,172,30	-	-	-	3,172,30	-	-	-
86	Trường TH Quê Hiệp	-	-	-	5,058,93	5,058,93	-	-	-	5,058,93	-	-	-	5,058,93	-	-	-
87	Trường TH Quê Châu	955,00	-	955,00	2,526,30	2,526,30	-	-	-	2,526,30	-	-	-	2,526,30	-	-	-
88	Trường TH Quê Minh	978,86	-	978,86	5,450,69	5,450,69	-	-	-	5,450,69	-	-	-	5,450,69	-	-	-
89	Trường TH Đồng Phú	-	-	-	4,026,36	4,026,36	-	-	-	4,026,36	-	-	-	4,026,36	-	-	-
90	Trường TH Quê An	-	-	-	5,802,20	5,802,20	-	-	-	5,802,20	-	-	-	5,802,20	-	-	-
91	Trường TH Quê Phong	-	-	-	3,016,43	3,016,43	-	-	-	3,016,43	-	-	-	3,016,43	-	-	-
92	Trường TH Quê Long	1,079,70	-	1,079,70	7,635,88	7,635,88	-	-	-	7,635,88	-	-	-	7,635,88	-	-	-
93	Trường THCS Quê Xuân	120,06	-	120,06	7,654,02	7,654,02	-	-	-	7,654,02	-	-	-	7,654,02	-	-	-
94	Trường THCS Quê Phú	78,80	-	78,80	5,981,70	5,981,70	-	-	-	5,981,70	-	-	-	5,981,70	-	-	-
95	Trường THCS Quê Mỹ 2	1,142,82	-	1,142,82	2,915,05	2,915,05	-	-	-	2,915,05	-	-	-	2,915,05	-	-	-
96	Trường THCS Quê Mỹ 1	-	-	-	4,388,37	4,388,37	-	-	-	4,388,37	-	-	-	4,388,37	-	-	-
97	Trường THCS Quê Thuận	-	-	-	3,278,72	3,278,72	-	-	-	3,278,72	-	-	-	3,278,72	-	-	-
98	Trường THCS Quê Hiệp	75,60	-	75,60	4,974,28	4,974,28	-	-	-	4,974,28	-	-	-	4,974,28	-	-	-
99	Trường THCS Quê Châu	1,041,00	-	1,041,00	3,571,58	3,571,58	-	-	-	3,571,58	-	-	-	3,571,58	-	-	-
100	Trường THCS Quê Minh	-	-	-	6,074,58	6,074,58	-	-	-	6,074,58	-	-	-	6,074,58	-	-	-
101	Trường THCS Đồng Phú	71,80	-	71,80	3,797,00	3,797,00	-	-	-	3,797,00	-	-	-	3,797,00	-	-	-
102	Trường THCS Quê An	75,60	-	75,60	3,726,34	3,726,34	-	-	-	3,726,34	-	-	-	3,726,34	-	-	-
103	Trường THCS Quê Phong	-	-	-	3,993,94	3,993,94	-	-	-	3,993,94	-	-	-	3,993,94	-	-	-
104	Trường THCS Quê Long	-	-	-	8,266,00	8,266,00	-	-	-	8,266,00	-	-	-	8,266,00	-	-	-
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	-	-	16,503,60	16,503,60	-	-	-	16,503,60	-	-	-	16,503,60	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	28,753,00	-	28,753,00	37,743,97	37,743,97	-	-	-	37,743,97	-	-	-	37,743,97	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CẤP ĐỘ TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	25,903,23	5,392,57	20,510,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Quê Xuân 1	225,1	52	173,1	0	0	-	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-
2	Xã Quê Xuân 2	1158,195	-	1158,195	0	0	-	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-
3	Xã Quê Phú	19,054	14,29	8262,108	0	0	-	-	-	0	-	-	-	0	-	-	-

ST T	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang					Dự toán được giao trong năm (1)					Quyết toán				So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
5	Xã Quê Mỹ	3505,714	2,623,660	882,051	0	17,126,05	1,538,72	15,100,45	487	467	20,00	20,664,78	3,684,57	15,666,23	486,88	827,11	100	89	98
7	Xã Quê Thuận	737,616	0	737,616	0	18,423,79	4,908,02	11,482,32	2,033	1,440	593,26	19,045,77	3,476,80	11,022,71	203,40	4,342,86	99	71	90
8	Xã Quê Hiệp	4305,85	1,532	2,773,731	0	24,129,56	6,609,99	12,446,51	5,073	4,607	466,12	28,123,90	6,712,79	14,079,07	1,283,20	6,048,84	99	82	93
9	Xã Quê Châu	346,483	0	346,483	0	15,387,66	2,216,79	12,583,99	587	467	120,00	16,496,17	3,456,61	12,124,27	725,30	1,598,03	105	92	94
10	Thị trấn Đông Phú	351,74	0	351,74	0	16,616,22	5,334,43	11,281,79	-	-	-	18,250,53	1,902,48	11,552,56	-	3,241,35	108	65	99
11	Xã Quê Minh	867,703	424,12	443,583	0	16,433,98	3,701,09	9,676,65	3,056	2,607	449,30	17,749,56	2,912,37	17,759,19	150,00	4,698,01	98	81	91
12	Xã Quê An	5014,605	637,014	4,377,59	0	21,060,58	2,962,17	15,074,33	3,024	2,597	427,42	25,519,56	1,072,59	9,082,81	806,70	2,205,79	102	73	85
13	Xã Quê Long	458,938	109,368	349,57	0	12,466,74	1,363,44	10,374,42	729	467	262,00	13,167,89	2,608,19	11,971,94	466,88	3,460,19	101	94	89
14	Xã Quê Phong	650,128	0	650,13	0	17,623,16	2,787,09	12,796,91	2,039	1,467	572,29	18,507,19							
VII CHI CHUYỂN NGUỒN SANG												26,637,21				26,637,21			
NGÂN SÁCH NĂM SAU																			

Ghi chú:

(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới; Đối với cấp huyện, báo cáo chi tiết số của từng xã, phường, thị trấn

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 15/06/2022 của UBND huyện Quế Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT		Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sách (%)							
			Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu							
			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm					
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			
			1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8				
			TỔNG SỐ	112.467	85.695	26.772	-	26.772	-	26.772	-	221.015	85.683	135.332	-	135.332	3.800	110.517	21.015	197	100	505	403	505	403	413				
1		Xã Quế Xuân 1	8.783	6.664	2.119		2.119		2.119		15.205	6.664	8.541		8.541	1.000	5.912	1.629	173	100	403		403		279					
2		Xã Quế Xuân 2	8.632	6.164	2.468		2.468		2.468		16.181	6.164	10.017		10.017	1.000	7.289	1.729	187	100	406		406		295					
3		Xã Quế Phú	11.544	7.615	3.929		3.929		3.929		18.217	7.615	10.602		10.602		9.973	629	158	100	270		270		254					
4		TT Hương An	7.824	6.305	1.519		1.519		1.519		12.144	6.305	5.839		5.839		5.839		155	100	384		384		384					
5		Xã Quế Mỹ	10.999	7.993	3.006		3.006		3.006		17.126	7.993	9.133		9.133		8.646	487	156	100	304		304		288					
6		Xã Quế Thuận	8.399	6.541	1.858		1.858		1.858		18.424	6.541	11.883		11.883	700	9.149	2.033	219	100	640		640		492					
7		Xã Quế Hiệp	7.735	6.211	1.524		1.524		1.524		24.130	6.211	17.919		17.919		12.846	5.073	312	100	1176		1176		843					
8		Xã Quế Châu	9.292	6.989	2.303		2.303		2.303		15.388	6.989	8.399		8.399		7.812	587	166	100	365		365		339					
9		TT Đông Phú	7.500	5.706	1.794		1.794		1.794		16.616	5.706	10.910		10.910	1.100	9.810		222	100	608		608		547					
10		Xã Quế Minh	6.635	6.057	578		578		578		16.434	6.047	10.387		10.387		7.331	3.056	248	100	1797		1797		1268					
11		Xã Quế An	8.075	6.427	1.648		1.648		1.648		21.060	6.427	14.633		14.633		11.609	3.024	261	100	888		888		704					
12		Xã Quế Long	8.011	6.352	1.659		1.659		1.659		12.467	6.350	6.117		6.117		5.388	729	156	100	369		369		325					
13		Xã Quế Phong	9.038	6.671	2.367		2.367		2.367		17.623	6.671	10.952		10.952		8.913	2.039	195	100	463		463		377					

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số #sovtoQD-UBND ngày #nghi/ 2023 của UBND huyện Quế Sơn)

[illegible]

Chú thích: Đối với các tỉnh, chỉ tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện.